

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III/2024**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-39

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30-09-2024	01-01-2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.153.836.671.784</b>	<b>2.421.160.543.013</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>132.826.501.511</b>	<b>317.942.876.759</b>
1. Tiền	111		92.826.501.511	185.942.876.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	132.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>58.210.229.818</b>	<b>61.210.229.818</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.210.229.818	61.210.229.818
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.117.197.985.315</b>	<b>1.221.479.574.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	425.060.749.270	424.890.511.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	671.367.528.643	789.596.344.545
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	185.245.398.249	171.468.409.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(164.475.690.847)	(164.475.690.847)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>728.600.898.297</b>	<b>711.910.929.198</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	728.600.898.297	711.910.929.198
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>117.001.056.843</b>	<b>108.616.932.654</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	126.316.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.049.735.331	78.330.755.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	36.951.321.512	30.159.860.516
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>335.037.312.744</b>	<b>396.899.346.606</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>123.960.000</b>	<b>356.460.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	123.960.000	356.460.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>275.649.838.882</b>	<b>338.486.992.658</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	268.317.411.355	328.271.183.968
- Nguyên giá	222		858.280.187.413	858.444.909.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(589.962.776.058)	(530.173.725.655)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	2.028.052.527	4.911.433.690
- Nguyên giá	225		2.407.580.909	6.634.853.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(379.528.382)	(1.723.419.946)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.304.375.000	5.304.375.000
- Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>191.880.921</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	191.880.921
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>49.718.968.190</b>	<b>44.882.425.019</b>
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	25.897.899.851	21.061.356.680
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	3.821.068.339	3.821.068.339
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.544.545.672</b>	<b>12.981.588.008</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	9.544.545.672	12.981.588.008
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.488.873.984.528</b>	<b>2.818.059.889.619</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30-09-2024	01-01-2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.851.745.770.517</b>	<b>2.182.979.723.927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.795.505.063.534</b>	<b>2.105.609.596.583</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	431.890.951.283	415.882.568.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	421.920.677.700	759.413.526.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.228.918.600	4.138.595.815
4. Phải trả người lao động	314		7.400.592.282	13.888.835.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	39.570.154.109	67.433.357.202
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	2.154.332.093	1.767.396.107
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	143.383.368.368	115.795.707.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	746.137.507.085	726.258.096.959
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		818.562.014	1.031.511.855
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.240.706.983</b>	<b>77.370.127.344</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	16.312.431.049	16.312.431.049
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	39.928.275.934	61.057.696.295
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>637.128.214.011</b>	<b>635.080.165.692</b>
<b>(400 = 410)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>637.128.214.011</b>	<b>635.080.165.692</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>419.080.000.000</i>	<i>419.080.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
4. Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		173.741.189	218.518.286
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.945.570.050	54.328.575.554
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>54.271.922.345</i>	<i>30.720.065.161</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3.673.647.705</i>	<i>23.608.510.393</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.891.409.652	84.415.578.732
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.488.873.984.528</b>	<b>2.818.059.889.619</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Hằng

Nguyễn Thị Diệu

Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3 - 2024	Quý 3 - 2023	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	372.842.187.218	295.610.078.069	1.364.053.607.588	1.017.943.876.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		372.842.187.218	295.610.078.069	1.364.053.607.588	1.017.943.876.566
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	336.824.831.483	255.835.265.399	1.263.801.439.076	902.549.422.498
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>36.017.355.735</b>	<b>39.774.812.670</b>	<b>100.252.168.512</b>	<b>115.394.454.068</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	541.738.651	376.465.986	3.580.408.460	6.897.194.597
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.812.338.708	20.609.624.688	48.799.934.361	55.755.335.507
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.812.338.708</i>	<i>20.473.032.133</i>	<i>48.799.934.361</i>	<i>55.476.953.825</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.108.922.675	-	4.836.543.171	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	49.762.172	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.864.137.746	15.921.333.040	47.113.352.894	46.378.983.519
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.991.540.607</b>	<b>3.620.320.928</b>	<b>12.706.070.716</b>	<b>20.157.329.639</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	832.558.722	965.682.953	3.465.223.775	1.562.535.881
13. Chi phí khác	32	6.6	1.093.123.201	367.220.574	3.927.225.035	612.558.542
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(260.564.479)</b>	<b>598.462.379</b>	<b>(462.001.260)</b>	<b>949.977.339</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.730.976.128</b>	<b>4.218.783.307</b>	<b>12.244.069.456</b>	<b>21.107.306.978</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		587.229.123	645.073.709	1.516.913.275	2.514.604.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.143.747.005</b>	<b>3.573.709.598</b>	<b>10.727.156.181</b>	<b>18.592.702.376</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.567.047.250	3.347.811.194	3.673.647.705	14.985.819.076
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.576.699.755	225.898.404	7.053.508.476	3.606.883.300
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.7</b>	<b>37</b>	<b>80</b>	<b>88</b>	<b>358</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.244.069.456	21.107.306.978
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		60.284.562.549	43.587.870.908
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.100.930.527)	(4.751.994.527)
- Chi phí lãi vay	06		48.799.934.361	55.476.953.825
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114.227.635.839	115.420.137.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.418.181.902	(166.915.423.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.689.969.099)	(252.045.996.710)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(345.878.733.110)	145.457.440.950
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.563.359.331	9.274.347.251
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.786.369.106)	(52.448.251.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.712.754.716)	(5.898.279.021)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(212.949.841)	(601.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(194.071.598.800)</b>	<b>(207.757.524.677)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(153.250.000)	(2.798.046.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.401.148.148	211.480.994
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(37.613.816.572)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	3.627.362.964
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.170.550.104
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.957.335.639	8.251.769.992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>10.205.233.787</b>	<b>(15.150.698.882)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		819.231.862.238	856.123.415.577
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(819.392.964.614)	(712.762.156.127)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.088.907.859)	(1.254.791.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1.250.010.235)</b>	<b>142.106.468.125</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(185.116.375.248)</b>	<b>(80.801.755.434)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>317.942.876.759</b>	<b>163.024.489.705</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(118.474.788)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>132.826.501.511</b>	<b>82.104.259.483</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 20/8/2024 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các Tổng Công ty con, Tổng Công ty liên kết như sau:

**Tổng Công ty đầu tư vào Tổng Công ty con và các Tổng Công ty liên kết như sau:**

Tên	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
<b>Tổng Công ty con</b>					
Tổng Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Tổng Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Thi công xây dựng	(*)	(*)	(*)
<b>Tổng Công ty liên kết</b>					
Tổng Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Thi công xây dựng	(**)	(**)	(**)

(\*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(\*\*): Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Tổng Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Tổng Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Tổng Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Tổng Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Tổng Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Tổng Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Tổng Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Tổng Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Tổng Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Tổng Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Tổng Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Tổng Công ty con.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

##### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30-09-2024</b>	<b>01-01-2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.099.655.469	1.587.540.910
Tiền gửi ngân hàng	91.726.846.042	184.355.335.849
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	132.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.000.000.000	132.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>132.826.501.511</b>	<b>317.942.876.759</b>

**5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30-09-2024 (VND)</b>		<b>01-01-2024 (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.210.229.818</b>	<b>58.210.229.818</b>	<b>61.210.229.818</b>	<b>61.210.229.818</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	58.210.229.818	58.210.229.818	61.210.229.818	61.210.229.818
<b>Dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>78.210.229.818</b>	<b>78.210.229.818</b>	<b>81.210.229.818</b>	<b>81.210.229.818</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30-09-2024</b> <b>VND</b>	<b>01-01-2024</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>425.060.749.270</b>	<b>424.890.511.455</b>
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	364.387.378.272	397.770.744.860
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tả Ngạn)</i>	42.216.193.562	42.216.193.562
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng</i>	32.122.397.181	35.522.397.181
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	290.048.787.529	320.032.154.117
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	60.673.370.998	27.119.766.595
<b>Tổng</b>	<b>425.060.749.270</b>	<b>424.890.511.455</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<b>3.361.476.316</b>	<b>154.263.575</b>

**5.4. Trả trước cho người bán**

	<b>30-09-2024</b> <b>VND</b>	<b>01-01-2024</b> <b>VND</b>
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	608.997.436.292	725.090.287.064
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long</i>	61.350.798.446	61.350.798.446
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	19.522.384.359	20.913.990.276
<i>Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG</i>	51.332.732.144	61.664.197.230
<i>Các đối tượng khác</i>	476.791.521.343	581.161.301.112
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	62.370.092.351	64.506.057.481
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	-	59.388.847.162
<i>Các đối tượng khác</i>	62.370.092.351	5.117.210.319
<b>Tổng</b>	<b>671.367.528.643</b>	<b>789.596.344.545</b>
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<b>128.213.145.469</b>	<b>141.967.034.668</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30-09-2024 (VND)		01-01-2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>185.245.398.249</b>	<b>(1.487.804.059)</b>	<b>171.468.409.431</b>	<b>(1.487.804.059)</b>
Ký cược, ký quỹ	1.495.106.404	-	2.550.106.404	-
Tạm ứng	88.590.183.474	-	86.796.447.384	-
Phải thu khác	114.060.108.371	-	82.121.855.643	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>11.057.626.919</i>	<i>-</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>
<i>Ban điều hành dự án</i>	<i>9.214.831.518</i>	<i>-</i>	<i>9.547.208.667</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu</i>	<i>288.784.038</i>	<i>-</i>	<i>2.665.711.217</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (i)</i>	<i>42.259.502.335</i>	<i>-</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (ii)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>17.628.632.261</i>	<i>(1.487.804.059)</i>	<i>10.466.243.096</i>	<i>(1.487.804.059)</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>123.960.000</b>	<b>-</b>	<b>356.460.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	123.960.000	-	356.460.000	-
<b>Tổng</b>	<b>185.369.358.249</b>	<b>(1.487.804.059)</b>	<b>171.824.869.431</b>	<b>(1.487.804.059)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>720.943.751</i>	<i>-</i>	<i>720.943.751</i>	<i>-</i>

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****5.6. Nợ Xấu**

	30-09-2024 (VND)			01-01-2024 (VND)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
<b>Công nợ trả trước cho người bán</b>	<b>148.372.933.389</b>	<b>(148.060.494.814)</b>	<b>312.438.575</b>	<b>148.372.933.389</b>	<b>(148.060.494.814)</b>	<b>312.438.575</b>	
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973	
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.661.639.342)	194.287.602	14.855.926.944	(14.661.639.342)	194.287.602	
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	
- Công ty Cổ phần Bê Tông và XD Thăng Long	187.563.920	(187.563.920)	-	187.563.920	(187.563.920)	-	
<b>Công nợ phải thu của khách hàng</b>	<b>15.193.327.682</b>	<b>(14.927.391.974)</b>	<b>265.935.708</b>	<b>15.193.327.682</b>	<b>(14.927.391.974)</b>	<b>265.935.708</b>	
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.574.495.273)	265.935.708	1.840.430.981	(1.574.495.273)	265.935.708	
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-	
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	
- Công ty Cổ phần công trình 798	659.499.850	(659.499.850)	-	659.499.850	(659.499.850)	-	
- Công ty TNHH Kỹ thuật & Xây dựng Namkwang Hàn Quốc - VPĐHDA EX10	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-	1.261.250.287	(1.261.250.287)	-	
- Các đối tượng khác	1.599.541.486	(1.599.541.486)	-	1.599.541.486	(1.599.541.486)	-	
<b>Công nợ phải thu khác</b>	<b>1.487.804.059</b>	<b>(1.487.804.059)</b>	<b>-</b>	<b>1.487.804.059</b>	<b>(1.487.804.059)</b>	<b>-</b>	
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	
- Các đối tượng khác	245.842.933	(245.842.933)	-	245.842.933	(245.842.933)	-	
<b>Tổng</b>	<b>165.054.065.130</b>	<b>(164.475.690.847)</b>	<b>578.374.283</b>	<b>165.054.065.130</b>	<b>(164.475.690.847)</b>	<b>578.374.283</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.7. Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30-09-2024 (VND)		01-01-2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.017.809.918	-	4.925.173.038	-
Công cụ, dụng cụ	170.736.760	-	411.108.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	719.675.217.227	-	704.468.495.175	-
Hàng hóa	3.737.134.392	-	2.106.152.575	-
<b>Tổng</b>	<b>728.600.898.297</b>	<b>-</b>	<b>711.910.929.198</b>	<b>-</b>

**5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	30-09-2024 VND	01-01-2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>126.316.995</b>
Công cụ dụng cụ	-	97.134.495
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	29.182.500
<b>Dài hạn</b>	<b>9.544.545.672</b>	<b>12.981.588.008</b>
Công cụ dụng cụ	6.780.981.673	7.656.503.819
Chi phí trùng tu	1.723.948.316	3.016.909.547
Chi phí quản lý dự án (i)	386.715.040	515.620.051
Chi phí trả trước dài hạn khác	652.900.643	1.792.554.591
<b>Tổng</b>	<b>9.544.545.672</b>	<b>13.107.905.003</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định dự án B.O.T	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2024	53.408.410.226	118.758.702.656	19.803.277.325	2.534.309.996	663.940.209.420	858.444.909.623
Tăng trong kỳ	-	4.411.047.727	21.833.700	-	-	4.432.881.427
Mua trong kỳ	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000
Tăng khác (*)	-	4.281.047.727	21.833.700	-	-	4.302.881.427
Giảm trong kỳ	-	4.250.522.727	345.454.546	-	1.626.364	4.597.603.637
Thanh lý, nhượng bán	-	4.250.522.727	345.454.546	-	-	4.595.977.273
Giảm khác	-	-	-	-	1.626.364	1.626.364
<b>Số dư tại 30/09/2024</b>	<b>53.408.410.226</b>	<b>118.919.227.656</b>	<b>19.479.656.479</b>	<b>2.534.309.996</b>	<b>663.938.583.056</b>	<b>858.280.187.413</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại 01/01/2024	36.477.425.240	89.758.470.963	15.782.729.076	2.227.266.364	385.927.834.012	530.173.725.655
Tăng trong kỳ	781.600.653	6.487.075.130	670.213.742	76.888.807	53.652.080.092	61.667.858.424
Khấu hao trong kỳ	781.600.653	4.765.281.325	650.898.687	76.888.807	53.652.080.092	59.926.749.564
Tăng khác (*)	-	1.721.793.805	19.315.055	-	-	1.741.108.860
Giảm trong kỳ	-	1.746.476.641	132.331.380	-	-	1.878.808.021
Thanh lý, nhượng bán	-	1.746.476.641	132.331.380	-	-	1.878.808.021
<b>Số dư tại 30/09/2024</b>	<b>37.259.025.893</b>	<b>94.499.069.452</b>	<b>16.320.611.438</b>	<b>2.304.155.171</b>	<b>439.579.914.104</b>	<b>589.962.776.058</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2024	16.930.984.986	29.000.231.693	4.020.548.249	307.043.632	278.012.375.408	328.271.183.968
Tại 30/09/2024	16.149.384.333	24.420.158.204	3.159.045.041	230.154.825	224.358.668.952	268.317.411.355

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(4.227.272.727)	-	(4.227.272.727)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.227.272.727)	-	(4.227.272.727)
<b>Số dư tại 30/09/2024</b>	<b>-</b>	<b>2.407.580.909</b>	<b>2.407.580.909</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	1.569.602.276	153.817.670	1.723.419.946
Tăng trong kỳ	132.102.273	225.710.712	357.812.985
Khấu hao trong kỳ	132.102.273	225.710.712	357.812.985
Giảm trong kỳ	(1.701.704.549)	-	(1.701.704.549)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(1.701.704.549)	-	(1.701.704.549)
<b>Số dư tại 30/09/2024</b>	<b>-</b>	<b>379.528.382</b>	<b>379.528.382</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2024	2.657.670.451	2.253.763.239	4.911.433.690
Tại 30/09/2024	-	2.028.052.527	2.028.052.527

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất (*)	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>5.304.375.000</u>	<u>225.470.000</u>	<u>5.529.845.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2024	-	225.470.000	225.470.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	<u>-</u>	<u>225.470.000</u>	<u>225.470.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2024	<u>5.304.375.000</u>	-	<u>5.304.375.000</u>
Tại 30/09/2024	<u>5.304.375.000</u>	-	<u>5.304.375.000</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là đồng (tại ngày 31/12/2022 là 225.470.000 đồng)

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 400 m<sup>2</sup> và đất vườn là 6.500 m<sup>2</sup>). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/09/2024		01/01/2024	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.844.300.000	25.897.899.851	17.844.300.000	21.061.356.680
Công ty TNHH BOT đường 188	22,0%	22,0%	17.844.300.000	25.897.899.851	17.844.300.000	21.061.356.680
<b>Tổng</b>			<b>17.844.300.000</b>	<b>25.897.899.851</b>	<b>17.844.300.000</b>	<b>21.061.356.680</b>

**5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	30/09/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>
Công ty CP Xây dựng số 16 Thăng Long	16,2%	16,2%	1.807.850.307	1.807.850.307	1.807.850.307	1.807.850.307
Công ty CP Xây dựng số 15 Thăng Long	16,9%	16,9%	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,0%	15,0%	1.713.218.032	1.713.218.032	1.713.218.032	1.713.218.032
<b>Tổng</b>			<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>	<b>3.821.068.339</b>



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30-09-2024 (VND)		01-01-2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>431.890.951.283</b>	<b>431.890.951.283</b>	<b>415.882.568.989</b>	<b>415.882.568.989</b>
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	414.532.166.869	414.532.166.869	396.044.425.644	396.044.425.644
<i>Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng</i>	<i>18.303.255.155</i>	<i>18.303.255.155</i>	<i>19.947.208.939</i>	<i>19.947.208.939</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>396.228.911.714</i>	<i>396.228.911.714</i>	<i>376.097.216.705</i>	<i>376.097.216.705</i>
Phải trả người bán lĩnh vực khác	17.358.784.414	17.358.784.414	19.838.143.345	19.838.143.345
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>431.890.951.283</b>	<b>431.890.951.283</b>	<b>415.882.568.989</b>	<b>415.882.568.989</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.893.187.431</i>	<i>1.893.187.431</i>	<i>346.602.807</i>	<i>346.602.807</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

**5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn**

	30-09-2024 VND	01-01-2024 VND
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	421.920.677.700	759.413.526.385
<i>Ban quản lý dự án 7</i>	<i>67.323.501.734</i>	<i>105.879.341.285</i>
<i>Ban quản lý dự án 85</i>	<i>192.084.937.400</i>	<i>382.899.530.400</i>
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh</i>	-	<i>82.834.953.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam</i>	<i>54.761.202.092</i>	<i>76.805.582.982</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>107.751.036.474</i>	<i>110.994.118.718</i>
<b>Tổng</b>	<b>421.920.677.700</b>	<b>759.413.526.385</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01-01-2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30-09-2024
<b>Phải nộp</b>	<b>4.138.595.815</b>	<b>45.813.549.385</b>	<b>47.723.226.600</b>	<b>2.228.918.600</b>
Thuế giá trị gia tăng	664.901.753	36.607.110.658	36.408.398.263	863.614.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.901.234.717	1.569.093.671	3.712.754.716	757.573.672
Thuế thu nhập cá nhân	348.279.206	1.270.338.122	1.239.760.064	378.857.264
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.497.301	2.038.621.872	2.038.246.780	16.872.393
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	207.682.838	4.328.385.062	4.324.066.777	212.001.123
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		
<b>Phải thu</b>	<b>30.159.860.516</b>	<b>7.217.963.230</b>	<b>14.009.424.226</b>	<b>36.951.321.512</b>
Thuế giá trị gia tăng	30.150.184.474	7.109.609.630	13.895.562.809	36.936.137.653
Thuế thu nhập cá nhân	9.676.042	108.353.600	98.677.558	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.183.859	15.183.859

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30-09-2024 VND	01-01-2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.570.154.109</b>	<b>67.433.357.202</b>
- Chi phí lãi vay	3.154.347.738	140.782.483
- Trích trước chi phí thi công công trình	36.415.806.371	66.288.190.870
- Các khoản khác	-	1.004.383.849
<b>Tổng</b>	<b>39.570.154.109</b>	<b>67.433.357.202</b>

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn**

	30-09-2024 VND	01-01-2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.154.332.093</b>	<b>1.767.396.107</b>
Doanh thu nhận trước	2.154.332.093	1.767.396.107
<b>Tổng</b>	<b>2.154.332.093</b>	<b>1.767.396.107</b>

**5.19 Phải trả ngắn hạn khác**

	30-09-2024 VND	01-01-2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>143.383.368.368</b>	<b>115.795.707.463</b>
Kinh phí công đoàn	641.330.112	615.136.033
Bảo hiểm xã hội	490.134.698	869.810.187
Bảo hiểm y tế	23.624.093	24.245.300
Bảo hiểm thất nghiệp	10.501.000	10.778.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.067.778.465	114.275.737.743
<i>Cổ tức phải trả</i>	400.521.280	613.161.680
+ <i>Đội thi công công trình</i>	59.774.519.599	64.743.955.870
+ <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)</i>	14.410.731.300	14.710.731.300
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	67.482.006.286	34.207.888.893
<b>Dài hạn</b>	<b>16.312.431.049</b>	<b>16.312.431.049</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.459.382.000	1.459.382.000
Phải trả dài hạn khác	14.853.049.049	14.853.049.049
<i>Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)</i>	14.853.049.049	14.853.049.049
<b>Tổng</b>	<b>159.695.799.417</b>	<b>132.108.138.512</b>

**Trong đó: Phải trả các bên liên quan**  
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

**14.853.049.049**                      **14.853.049.049**

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.20 Vay và nợ tài chính ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/09/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>746.137.507.085</b>	<b>746.137.507.085</b>	<b>813.361.282.599</b>	<b>793.481.872.473</b>	<b>726.258.096.959</b>	<b>726.258.096.959</b>
Vay ngắn hạn các ngân hàng	642.208.488.678	642.208.488.678	807.436.656.357	774.948.492.696	609.720.325.017	609.720.325.017
Vay dài hạn đến hạn trả	43.673.522.832	43.673.522.832	2.529.420.361	16.102.620.361	57.246.722.832	57.246.722.832
<i>Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả</i>	<i>42.493.883.336</i>	<i>42.493.883.336</i>	<i>1.440.512.502</i>	<i>15.013.712.502</i>	<i>56.067.083.336</i>	<i>56.067.083.336</i>
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.179.639.496</i>	<i>1.179.639.496</i>	<i>1.088.907.859</i>	<i>1.088.907.859</i>	<i>1.179.639.496</i>	<i>1.179.639.496</i>
Vay đối tượng khác	60.255.495.575	60.255.495.575	3.395.205.881	2.430.759.416	59.291.049.110	59.291.049.110
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>39.928.275.934</b>	<b>39.928.275.934</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>29.529.420.361</b>	<b>61.057.696.295</b>	<b>61.057.696.295</b>
Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức	39.746.940.888	39.746.940.888	8.400.000.000	28.440.512.502	59.787.453.390	59.787.453.390
Nợ thuê tài chính	181.335.046	181.335.046	-	1.088.907.859	1.270.242.905	1.270.242.905
<b>Tổng</b>	<b>786.065.783.019</b>	<b>786.065.783.019</b>	<b>821.761.282.599</b>	<b>823.011.292.834</b>	<b>787.315.793.254</b>	<b>787.315.793.254</b>

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay như sau:

	30-09-2024 VND	01-01-2024 VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>746.137.507.085</b>	<b>726.258.096.959</b>
<b>Vay ngắn hạn các ngân hàng</b>	<b>642.208.488.678</b>	<b>609.720.325.017</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	187.252.137.922	166.775.043.092
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (2)	3.324.569.448	3.835.663.985
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (3)	3.124.551.960	295.088.449.856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	15.448.132.414	11.709.661.367
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (5)	79.000.671.868	71.431.211.313
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ (6)	45.408.520.179	60.880.295.404
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (7)	<b>43.673.522.832</b>	<b>57.246.722.832</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.493.883.336</b>	<b>56.067.083.336</b>
<b>Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.920.683.336</b>	<b>1.920.683.336</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (8)	40.500.000.000	54.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (9)	73.200.000	146.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (10)	<b>1.179.639.496</b>	<b>1.179.639.496</b>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>60.255.495.575</b>	<b>59.291.049.110</b>
<b>Vay đối tượng khác (11)</b>	<b>39.928.275.934</b>	<b>61.057.696.295</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>39.746.940.888</b>	<b>59.787.453.390</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức</b>	<b>5.541.140.901</b>	<b>6.981.653.403</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (8)	146.400.000	146.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế (10)	9.819.381.630	36.819.381.630
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An (9)	24.240.018.357	15.840.018.357
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (12)	<b>181.335.046</b>	<b>1.270.242.905</b>
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>181.335.046</b>	<b>1.270.242.905</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn (13)	181.335.046	1.270.242.905
<b>Tổng</b>	<b>786.065.783.019</b>	<b>787.315.793.254</b>

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### 5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2023/161762/HĐTDHM ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 31/10/2024, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Tại sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội;
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 754/24/TD/SME/011 và các phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hà Nội và Tổng công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng tối đa 400.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 25/07/2025, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 10 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0604/2023/HĐTC ngày 06/06/2023 và các phụ lục hợp đồng kèm theo giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C 24.000.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng 200.000.000.000 đồng). Thời hạn mỗi khoản vay được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh. Biện pháp đảm bảo không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng số 257/2023/HĐTD/NHN ngày 24/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 24/11/2024, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 262/2022/HĐBD/NHN ký ngày 18/11/2022 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 131/2023/HĐBD/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP; số 04/2023/HĐBD/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 144/2023/HĐTD/NHN ngày 14 tháng 07 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình. Thời hạn cấp tín dụng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay trong năm 2023 là 10,55%/năm, thời hạn vay được quy định trong từng văn bản nhận nợ cụ thể, tối đa 09 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng các Quyền đòi nợ của Công ty .
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30/6/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tối đa đến ngày 30/09/2024, thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, lãi suất vay được quy định theo từng

## TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

#### 5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

khé ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng;

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/134637/HĐTD ngày 17/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 17/11/2024; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là các tài sản và quyền đòi nợ giá trị khối lượng xây lắp hình thành trong tương lai, cụ thể trong từng hợp đồng thế chấp.

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HUE/23001 ngày 02/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai tối đa 40 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng này; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ thi công xây dựng; Lãi suất: được xác định theo từng khe ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng Bất động sản tại thửa 260, TĐĐ 10-E, Xóm Bưởi Trám, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1307 ký ngày 20/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Cam có bảng toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng theo tài khoản tiền gửi số 230005745 thuộc sở hữu của Công ty mở tại ngân hàng theo Hợp đồng cam có tiền gửi số 08122020-262889-HĐCC ký ngày 14/12/2020 và các văn bản, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); và thế chấp bằng Quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công....

(8) Khoản vay theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HĐTD ngày 23/02/2022.

(9) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng cấp tín dụng số NGA.DN.808.060415 ngày 05/6/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung với hạn mức cho vay là 650.000.000.000 đồng. Số tiền vay khả dụng là 500.000.000.000 đồng, số tiền vay dự phòng là 150.000.000.000 đồng. Khoản vay với mục đích Đầu tư Dự án Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao thông Vực Vòng theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao. Thời hạn giải ngân là 30 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền vay lần đầu. Thời hạn cho vay từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu đến ngày 25/10/2025. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT bao gồm: quyền tiếp nhận dự án, quyền thu phí và các quyền tài sản khác; toàn bộ tài sản khác thuộc Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng theo hình thức hợp đồng BOT, toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP trong Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh.

**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.20 Vay và nợ tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

(10) Hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế và Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: mua sắm Tài sản cố định; Lãi suất: 8,3%/năm, sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 2 xe ô tô 5 chỗ hiệu Hyundai có biển số xe lần lượt là 30G – 749.95 và 30G – 748.82.

(11) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:

- Khoản vay ông Phan Đức Thế theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2024 là: 400.000 USD.
- Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2024 là: 1.949.643 USD.

(12) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO theo Hợp đồng vay số 01/2017/HĐVV/CIENCO4-BOT ngày 26/12/2017 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thanh toán trong quá trình đầu tư khai thác Dự án đầu tư Xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng. Thời hạn cho vay là 08 năm kể từ ngày bên vay rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An và được nhập gốc 01 lần vào cuối năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm

(13) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.



**TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,  
thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>a. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01-01-2023</b>	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23.608.510.393	5.561.701.183	29.170.211.576
Trích quỹ đầu tư phát triển Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(14.902.794)	(183.024.582)	(197.927.376)
Phân phối trong năm tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	287.564.203	-	-	-	287.564.203
<b>Số dư tại 31-12-2023</b>	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	24.954.816.575	54.328.575.554	84.415.578.732	635.080.165.692
<b>Số dư tại 01-01-2024</b>	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	24.954.816.575	54.328.575.554	84.415.578.732	635.080.165.692
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.673.647.705	7.053.508.476	3.441.758.377
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	5.431.407.552
Phân phối trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.972.603)	(8.577.677.556)	(13.831.407.552)
Giảm khác	-	-	-	(44.777.097)	-	(51.680.606)	-	(96.457.703)
<b>Số dư tại 30-09-2024</b>	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	173.741.189	24.954.816.575	57.945.570.050	82.891.409.652	637.128.214.011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30-09-2024</b> <b>VND</b>	<b>01-01-2024</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	209.959.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	105.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	104.120.920.000	104.120.920.000
<b>Tổng</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>419.080.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 3 - 2024	Quý 3 - 2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
<b>d. Cổ phiếu</b>		
	30-09-2024 Cổ phiếu	01-01-2024 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41.908.000</b>	<b>41.908.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.908.000</b>	<b>41.908.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>54.300</b>	<b>54.300</b>
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.853.700</b>	<b>41.853.700</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 3 - 2024</u>	<u>Quý 3 - 2023</u>
Doanh thu hoạt động xây dựng	324.390.632.428	222.332.515.573
Doanh thu hoạt động khác	48.451.554.790	73.277.562.496
<b>Tổng</b>	<b><u>372.842.187.218</u></b>	<b><u>295.610.078.069</u></b>
<i>Trong đó: Doanh thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>715.816.317</i>	<i>114.054.545</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 3 - 2024</u>	<u>Quý 3 - 2023</u>
Giá vốn hoạt động xây dựng	309.165.039.740	197.106.109.793
Giá vốn hoạt động khác	27.659.791.743	58.729.155.606
<b>Tổng</b>	<b><u>336.824.831.483</u></b>	<b><u>255.835.265.399</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 3 - 2024</u>	<u>Quý 3 - 2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	541.738.651	376.465.986
<b>Tổng</b>	<b><u>541.738.651</u></b>	<b><u>376.465.986</u></b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Quý 3 - 2024</u>	<u>Quý 3 - 2023</u>
Lãi tiền vay	15.812.338.708	20.473.032.133
Chi phí tài chính khác	-	136.592.555
<b>Tổng</b>	<b><u>15.812.338.708</u></b>	<b><u>20.609.624.688</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3 - 2024	Quý 3 - 2023
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.864.137.746</b>	<b>15.921.333.040</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.387.045.599	10.161.162.202
Chi phí vật liệu quản lý	27.613.083	64.096.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.708.968	151.375.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	372.727.053	585.472.225
Thuế phí và lệ phí	11.930.630	58.788.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.172.421.819	4.900.438.884
Chi phí bằng tiền khác	2.805.690.594	-
<b>Tổng</b>	<b>15.864.137.746</b>	<b>15.921.333.040</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Quý 3 - 2024	Quý 3 - 2023
<b>Thu nhập khác</b>		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	101.148.148	74.074.074
- Tiền phạt thu được	132.244.601	71.275.545
- Các khoản khác	599.165.973	820.333.334
<b>Tổng</b>	<b>832.558.722</b>	<b>965.682.953</b>
<b>Chi phí khác</b>		
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	213.123.166	-
- Các khoản khác	880.000.035	367.220.574
<b>Tổng</b>	<b>1.093.123.201</b>	<b>367.220.574</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(260.564.479)</b>	<b>598.462.379</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3 - 2024	Quý 3 - 2023
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.673.647.705</b>	<b>14.985.819.076</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	7.053.508.476	3.606.883.300
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành, thường Ban điều hành</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>3.673.647.705</b>	<b>14.985.819.076</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.853.700	41.853.700
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>88</b>	<b>358</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ

**Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30-09-2024	01-01-2024
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>3.361.476.316</b>	<b>154.263.575</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	3.361.476.316	154.263.575
<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>128.213.145.469</b>	<b>141.967.034.668</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	51.332.732.144	61.664.197.230
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Thi công và khác	76.880.413.325	80.302.837.438

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

<b>Phải thu khác</b>			<b>720.943.751</b>	<b>720.943.751</b>
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Phải trả khác	720.943.751	720.943.751
<b>Phải trả người bán</b>			<b>1.893.187.431</b>	<b>346.602.807</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	1.511.146.233	346.602.807
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan	Thi công	382.041.198	
<b>Phải trả khác</b>			<b>14.853.049.049</b>	<b>14.853.049.049</b>
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết		14.853.049.049	14.853.049.049

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
<b>Bán hàng</b>			<b>715.816.317</b>	<b>38.018.181</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	701.167.853	38.018.181
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Dịch vụ	14.648.464	
<b>Mua hàng</b>			<b>32.658.241.149</b>	<b>37.954.291.114</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Xây lắp	27.345.956.467	36.980.879.732
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	5.312.284.682	973.411.382

**7.2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý III/2024 và số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2023 do Tổng Công ty lập.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà